

Số: 24/2014/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 9 tháng 7 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp
nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số 186/TTr-ĐTPT ngày 17/6/2014.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đính kèm quy định).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành của tỉnh, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Thanh Cung

QUY ĐỊNH

**Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND
ngày 9 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Bình Dương)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương được Ủy ban Nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện chức năng bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Mục đích yêu cầu của công tác cấp bảo lãnh tín dụng

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương được sử dụng nguồn vốn Điều lệ và các nguồn vốn huy động khác theo Quy định này và của pháp luật để thực hiện chức năng bảo lãnh tín dụng.

Giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương tiếp cận được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng để thực hiện phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đảm bảo công tác cấp bảo lãnh tín dụng thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, pháp luật hiện hành, Quy định này và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương.

Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn trong hoạt động bảo lãnh tín dụng.

Điều 3. Đối tượng được bảo lãnh tín dụng

Đối tượng được Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương cấp bảo lãnh tín dụng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật hiện hành, vay vốn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ

1. Thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo đúng đối tượng tại Điều 3 của Quy định này, quy định hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Thu hút vốn góp của các Tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân (kể cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch hoạt động hàng năm và dài hạn của hoạt động bảo lãnh tín dụng.

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Bảo lãnh tín dụng” là cam kết bằng văn bản của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương với bên nhận bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ vay bắt buộc và hoàn trả cho Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương số tiền đã được Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương trả thay.

2. “Bên bảo lãnh” là Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương được giao thêm nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định này.

3. “Bên được bảo lãnh” là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo Điều 3 Quy định này.

4. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, thực hiện cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh.

5. “Hợp đồng bảo lãnh tín dụng” là thỏa thuận bằng văn bản được ký giữa Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh về việc Bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Bên được bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

6. Chứng thư bảo lãnh: Là cam kết đơn phương bằng văn bản của Bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh, phù hợp với quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

7. “Nghĩa vụ thanh toán” là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng, lãi chậm trả, các khoản phí và chi phí, bồi thường tổn thất (nếu có) theo quy định trong thỏa thuận vay cụ thể và được chấp nhận trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng được hình thành từ các nguồn sau

1. Vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

a) Hàng năm, căn cứ vào tình hình hoạt động bảo lãnh tín dụng và khả năng cân đối ngân sách, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương đề nghị Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh trình HDND tỉnh bố trí bổ sung nguồn vốn hoạt động bảo lãnh tín dụng vào dự toán ngân sách.

b) Vốn góp của các tổ chức tín dụng;

c) Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

d) Nguồn vốn góp của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Vốn tự bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định.

4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Nguyên tắc bảo lãnh tín dụng

1. Bên được bảo lãnh đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 8 Quy định này.

2. Các bên trong quan hệ bảo lãnh tín dụng phải thực hiện đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ về bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Điều kiện để được bảo lãnh tín dụng

Bên được bảo lãnh được bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 3 Quy định này chỉ được Bên bảo lãnh xem xét, cấp bảo lãnh khi hội đủ các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Bên bảo lãnh thẩm định và quyết định bảo lãnh theo Quy định này.

2. Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.

3. Có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các tổ chức tín dụng hoặc các tổ chức kinh tế khác.

Điều 9. Phạm vi và giới hạn bảo lãnh tín dụng

1. Bên bảo lãnh có thể cấp bảo lãnh một phần hoặc bảo lãnh toàn bộ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của bên được bảo lãnh tại tổ chức tín dụng.

2. Bảo lãnh tín dụng của Bên bảo lãnh bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, lãi phạt và phí khoản vay của Bên được bảo lãnh tại tổ chức tín dụng.

3. Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một Bên được bảo lãnh được bảo lãnh không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Tổng mức bảo lãnh của Bên bảo lãnh cho các Bên được bảo lãnh tối đa không vượt quá 5 lần so với vốn điều lệ thực có của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 10. Thời hạn bảo lãnh tín dụng

Thời hạn bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh.

Thời hạn bảo lãnh được gia hạn cho đến khi bên được bảo lãnh thực hiện hoàn tất nghĩa vụ trả nợ cho bên nhận bảo lãnh (bao gồm thời gian thoả thuận cho vay ban đầu trên hợp đồng tín dụng, thời gian gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, giãn nợ). Khi bên nhận bảo lãnh chấp nhận gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, giãn nợ thì phải thông báo cho Bên bảo lãnh biết để gia hạn thời gian bảo lãnh.

Điều 11. Phí bảo lãnh tín dụng

1. Bên bảo lãnh được thu phí bảo lãnh đối với Bên được bảo lãnh. Phí bảo lãnh tín dụng bằng 0,5%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh.

2. Thời hạn thu phí bảo lãnh được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thoả thuận giữa Bên bảo lãnh và Bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

Điều 12. Thẩm quyền cấp bảo lãnh tín dụng

1. Mức bảo lãnh tín dụng cho một Bên được bảo lãnh đến 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại thời điểm bảo lãnh do Giám đốc Quỹ quyết định.

2. Mức bảo lãnh tín dụng cho một Bên được bảo lãnh từ trên 5% đến 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại thời điểm bảo lãnh do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

3. Mức bảo lãnh tín dụng cho một Bên được bảo lãnh trên 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại thời điểm bảo lãnh do UBND tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và Hội đồng quản lý Quỹ.

4. Trong trường hợp đặc biệt, Bên được bảo lãnh không hội đủ các điều kiện để được bảo lãnh, nhưng xem xét thấy cần thiết phải hỗ trợ vốn, tạo điều kiện cho Bên được bảo lãnh phát triển thì Giám đốc Quỹ trình Hội đồng quản lý, Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng

1. Đơn xin bảo lãnh tín dụng của Bên được bảo lãnh.

2. Các văn bản, tài liệu chứng minh Bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 8 Quy định này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định hiện hành.

3. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh vay vốn và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho bên bảo lãnh.

Điều 14. Thẩm định hồ sơ và quyết định bảo lãnh tín dụng

1. Việc thẩm định hồ sơ cấp bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo Quy trình nghiệp vụ thẩm định và cho vay vốn của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương;

2. Bên bảo lãnh phối hợp với Bên nhận bảo lãnh xem xét, đánh giá tính khả thi, hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ và khả năng hoàn trả nợ vay của Bên được bảo lãnh để quyết định bảo lãnh.

3. Chậm nhất sau 10 ngày làm việc đối với phương án sản xuất kinh doanh và 15 ngày làm việc đối với dự án đầu tư kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng, Bên bảo lãnh phải xem xét việc bảo lãnh tín dụng và trả lời cho Bên được bảo lãnh:

a) Trong trường hợp từ chối không bảo lãnh tín dụng: Bên bảo lãnh có thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

b) Trong trường hợp chấp nhận bảo lãnh: Bên bảo lãnh thông báo chấp thuận bảo lãnh bằng văn bản cho Bên được bảo lãnh.

4. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho Bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được ký kết giữa Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh.

Điều 15. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh tín dụng

1. Tài sản bảo đảm cho cấp bảo lãnh tín dụng của Bên bảo lãnh cụ thể:

a) Đối với trường hợp vay vốn trung dài hạn thực hiện dự án đầu tư: Bên được bảo lãnh được dùng tài sản hình thành trong tương lai của dự án đầu tư để thế chấp bảo đảm bảo lãnh tín dụng tại Bên bảo lãnh theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố ban đầu tại Bên bảo lãnh tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.

b) Đối với trường hợp vay vốn ngắn hạn thực hiện phương án sản xuất kinh doanh: Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố ban đầu tại Bên bảo lãnh tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.

Trường hợp tài sản hình thành trong tương lai không đủ điều kiện để bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh, Bên bảo lãnh xem xét, áp dụng các hình thức bảo đảm khác cho bảo lãnh đúng theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Đối với tài sản hình thành trong tương lai thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì Bên được bảo lãnh phải thực hiện mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn bảo lãnh theo quy định;

Đối với các dự án mà ngoài nguồn vốn vay được bảo lãnh còn có các nguồn vốn khác tham gia đầu tư thì tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh là tổng giá trị tài sản của dự án hình thành trong tương lai bao gồm các nguồn vốn khác tham gia đầu tư dự án;

2. Trong thời hạn bảo lãnh, bên được bảo lãnh không được cho, tặng, bán, chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn liên doanh hoặc sử dụng tài sản bảo đảm để cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh vay vốn cho bên thứ ba khi nghĩa vụ được bảo đảm chưa chấm dứt hoặc chưa có biện pháp bảo đảm khác thay thế để bảo đảm nghĩa vụ cho Bên bảo lãnh .

3. Trình tự và thủ tục bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đối với Bên bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay, giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm.

4. Khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ hoàn trả nợ vay bắt buộc đối với Bên bảo lãnh, Bên bảo lãnh được quyền xử lý

tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi số tiền đã trả nợ thay bên được bảo lãnh.

Điều 16. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

Bên bảo lãnh cấp bảo lãnh tín dụng cho Bên được bảo lãnh theo hình thức ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng 3 bên, bao gồm: Bên bảo lãnh, Bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh. Nội dung Hợp đồng bảo lãnh tín dụng bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;
2. Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;
3. Số tiền, thời hạn hiệu lực và phí bảo lãnh tín dụng;
4. Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;
5. Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
6. Biện pháp bảo đảm bảo lãnh, giá trị tài sản bảo đảm;
7. Quyền và nghĩa vụ các bên;
8. Thỏa thuận về các nguyên tắc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn,...) cho bên được bảo lãnh phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;
9. Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh;
10. Những thỏa thuận khác phù hợp quy định của pháp luật.
11. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, Bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét, chấp thuận điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh tín dụng đúng theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của Bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có quyền:
 - a) Yêu cầu Bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 8 Quy định này.
 - b) Từ chối bảo lãnh tín dụng đối với Bên được bảo lãnh không phải là đối tượng hoặc không đủ điều kiện nêu tại Điều 3 và Điều 8 Quy định này;
 - c) Thu phí bảo lãnh tín dụng theo Điều 11 Quy định này;
 - d) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh;
 - đ) Đề nghị Bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ vay trước hạn khi phát hiện thấy Bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Hợp đồng bảo lãnh tín dụng;
 - e) Có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

- g) Yêu cầu các bên thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ đã cam kết;
- h) Có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm Hợp đồng;
- i) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên bảo lãnh:

- a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do Bên được bảo lãnh gửi đến theo quy trình nghiệp vụ thẩm định cho vay của Bên bảo lãnh;
- b) Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh; Nếu phát hiện Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay sai mục đích thì ngừng cho vay và thu nợ trước hạn; Trường hợp Bên được bảo lãnh không trả được nợ, Bên bảo lãnh thực hiện thủ tục cho vay bắt buộc với lãi suất bằng lãi suất cho vay quá hạn theo Hợp đồng tín dụng Bên được bảo lãnh đã ký với Bên nhận bảo lãnh, đồng thời có trách nhiệm thu hồi nợ gốc, nợ lãi của khoản cho vay bắt buộc;
- c) Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh;
- d) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;
- đ) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

- a) Thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- b) Yêu cầu Bên được bảo lãnh vay vốn thực hiện việc vay, trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký;
- c) Yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh, Bên được bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành;
- d) Yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ;
- đ) Yêu cầu bên bảo lãnh chuyên giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp bên bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Quy định này;
- e) Khởi kiện theo quy định pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng;

g) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức tín dụng cho vay đối với Bên được bảo lãnh và Bên bảo lãnh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Bộ Luật dân sự và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành trong tương lai, việc hoàn trả nợ vay của Bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành trong tương lai đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng đã ký;

c) Cung cấp cho Bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành trong tương lai của doanh nghiệp khi yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của Bên được bảo lãnh để đôn đốc, thu hồi nợ vay;

đ) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

b) Có quyền khởi kiện theo quy định của pháp luật nếu Bên bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

c) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

b) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả vốn vay đầy đủ, đúng hạn;

c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ;

d) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên bảo lãnh phí bảo lãnh tín dụng;

đ) Có trách nhiệm báo cáo Bên bảo lãnh tình hình vay, sử dụng vốn vay, tình hình sản xuất kinh doanh, trả nợ vốn vay và chịu sự kiểm tra theo định kỳ hoặc đột

xuất của Bên bảo lãnh về tình hình hoạt động có liên quan đến giao dịch được bảo lãnh.

e) Phải bồi hoàn đầy đủ cho Bên bảo lãnh về những khoản nợ, lãi và chi phí phát sinh mà Bên bảo lãnh đã trả thay;

g) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 20. Sửa đổi Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

1. Cấp nào quyết định cấp bảo lãnh tín dụng thì có thẩm quyền quyết định sửa đổi hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

2. Các trường hợp sửa đổi hợp đồng bảo lãnh tín dụng:

Bên bảo lãnh sửa đổi hợp đồng bảo lãnh tín dụng khi Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh có đề nghị sửa đổi trong các trường hợp sau:

a) Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Bên nhận bảo lãnh sửa đổi các điều kiện cho vay mà các điều kiện này không phù hợp với Hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký.

b) Bên được bảo lãnh đang được bảo lãnh tín dụng được chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp mới vẫn thuộc đối tượng được bảo lãnh tín dụng.

c) Các trường hợp khác theo thỏa thuận phù hợp với pháp luật và Quy định này.

Điều 21. Thực hiện cam kết bảo lãnh tín dụng

1. Khi đến hạn Bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo quy định;

2. Bên nhận bảo lãnh có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ (bao gồm cả điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ); trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà Bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho Bên bảo lãnh biết để phối hợp thực hiện.

3. Sau khi nhận được thông báo, Bên bảo lãnh thẩm tra lại tình hình trả nợ, các bằng chứng mà bên nhận bảo lãnh đã thực hiện trong việc thu hồi nợ, trên cơ sở đó xem xét quyết định việc thực hiện trả nợ cho bên nhận bảo lãnh thay cho Bên được bảo lãnh theo phần nghĩa vụ cam kết bảo lãnh của Bên bảo lãnh.

4. Bên bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp:

a) Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với Bên được bảo lãnh trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành trong tương lai không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà bên nhận bảo lãnh không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra giám sát không kịp thời dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành trong tương lai không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 22. Nhận nợ và bồi hoàn bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả bên bảo lãnh số tiền Bên bảo lãnh đã trả thay cho Bên được bảo lãnh. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Bên bảo lãnh yêu cầu Bên được bảo lãnh nhận nợ số tiền đã trả thay với lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thông thường các ngân hàng thương mại trên địa bàn đang áp dụng đối với khoản vay có thời hạn tương ứng.

2. Trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, Bên bảo lãnh được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu lên Tòa án kinh tế thực hiện các thủ tục phá sản doanh nghiệp hoặc khởi kiện bên được bảo lãnh ra Tòa án theo quy định, của pháp luật hiện hành.

Điều 23. Dự phòng rủi ro trong bảo lãnh tín dụng

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Điều kiện chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của Bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của mình đối với bên nhận bảo lãnh theo đúng hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký;

2. Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận khác của các bên có liên quan.

4. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.

5. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

6. Theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 25. Quản lý tài chính đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng

1. Cơ chế hoạt động:

a) Hoạt động bảo lãnh tín dụng của Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh không vì mục đích lợi nhuận;

b) Toàn bộ thu nhập, chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng được hạch toán riêng vào thu nhập, chi phí của Quỹ bảo lãnh tín dụng và báo cáo tài chính năm phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn: Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được sử dụng theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản.

Điều 26. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương thực hiện chế độ thông tin báo cáo kết quả hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng theo định kỳ: Năm, quý; các báo cáo định kỳ được gửi về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.

2. Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 27. Sắp xếp, giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương căn cứ vào kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng, tình hình, nhu cầu thực tế trên địa bàn để quyết định việc sắp xếp, giải thể Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 28. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo các quy định của pháp luật.

Chương 3

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh những vướng mắc, Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương phải kịp thời tổng hợp, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy định này, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Lê Thanh Cung